

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

=☉=

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 1 NĂM 2016



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Số 08, Biên Cương, Quy Nhơn - Bình Định

ĐT : 056.3522166

Fax : 056.3522316

Email : ctyxaydung47@dng.vnn.vn



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2016

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Chỉ Tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.594.221.731.810	1.486.867.761.481
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		19.940.306.329	28.399.058.563
1 Tiền	111		19.940.306.329	28.399.058.563
2 Các khoản tương đương tiền	112			
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1 Chứng khoán kinh doanh	121			
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		609.458.654.113	533.359.350.555
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		369.349.065.121	366.279.978.544
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		209.356.858.768	133.105.189.626
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4 Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134			
5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6 Phải thu ngắn hạn khác	136		36.342.730.224	39.564.182.385
7 Dự phòng khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(5.590.000.000)	(5.590.000.000)
8 Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV Hàng tồn kho	140		963.982.464.203	924.931.672.141
1 Hàng tồn kho	141		963.982.464.203	924.931.672.141
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V Tài sản ngắn hạn khác	150		840.307.165	177.680.222
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151			81.575.419
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152			57.937.976
3 Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		92.310.435	38.166.827
4 Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		747.996.730	
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		789.793.119.265	798.829.574.777
I Các khoản phải thu dài hạn	210		232.001.040	232.001.040
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211		232.001.040	232.001.040
2 Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4 Phải thu nội bộ dài hạn khác	214			
5 Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6 Phải thu dài hạn khác	216			
7 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II Tài sản cố định	220		719.143.436.966	700.848.278.165
1 Tài sản cố định hữu hình	221		702.155.700.949	683.746.547.148

Chỉ Tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	222		1.249.878.157.898	1.210.508.236.547
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(547.722.456.949)	(526.761.689.399)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3 Tài sản cố định vô hình	227		16.987.736.017	17.101.731.017
- Nguyên giá	228		17.700.923.290	17.803.668.290
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(713.187.273)	(701.937.273)
III Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		18.696.202.359	50.920.421.048
1 Chi phí SX, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		18.696.202.359	50.920.421.048
V Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		40.000.000.000	40.000.000.000
1 Đầu tư vào công ty con	251			
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		40.000.000.000	40.000.000.000
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI Tài sản dài hạn khác	260		11.721.478.900	6.828.874.524
1 Chi phí trả trước dài hạn	261		9.435.974.530	5.144.446.321
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3 Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4 Tài sản dài hạn khác	268		2.285.504.370	1.684.428.203
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.384.014.851.075	2.285.697.336.258
C NỢ PHẢI TRẢ	300		2.119.045.889.180	2.024.450.588.370
I Nợ ngắn hạn	310		1.480.398.716.801	1.373.114.914.951
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311		399.065.768.974	427.472.371.748
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		195.845.702.757	86.227.294.025
3 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		1.837.450.849	6.368.054.017
4 Phải trả người lao động	314		62.094.978.921	46.817.871.399
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6 Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7 Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	317			
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9 Phải trả ngắn hạn khác	319		69.129.627.944	64.972.716.657
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		750.589.780.308	739.315.716.149
11 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.835.407.048	1.940.890.956
13 Quỹ bình ổn giá	323			
14 Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II Nợ dài hạn	330		638.647.172.379	651.335.673.419
1 Phải trả người bán dài hạn	331		423.032.000	

Chỉ Tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2 Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3 Chi phí phải trả dài hạn	333			
4 Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5 Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7 Phải trả dài hạn khác	337			
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		637.315.945.074	650.902.748.730
9 Trái phiếu chuyển đổi	339			
10 Cổ phiếu ưu đãi	340			
11 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		908.195.305	432.924.689
12 Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		264.968.961.895	261.246.747.888
I Vốn chủ sở hữu	410		264.968.961.895	261.246.747.888
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		30.190.801.117	30.190.801.117
3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4 Vốn khác của chủ sở hữu	414		10.449.146.977	10.449.146.977
5 Cổ phiếu quỹ	415			
6 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		41.532.130.170	41.474.601.762
9 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		25.590.345.009	21.724.229.668
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		25.590.345.009	21.724.229.668
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			
12 Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1 Nguồn kinh phí	431			
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
E Lợi ích của đồng không kiểm soát	500		37.206.538.622	37.407.968.364
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (540 = 300+400+500)	540		2.384.014.851.075	2.285.697.336.258

Người lập biểu

Kô Đình Phong

Kô Đình Phong

Kế toán trưởng

Phạm Văn Nho

Phạm Văn Nho

Quy Nhơn, ngày 29 tháng 04 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Lương Am



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47
Số 08 Biên Cương, Quy Nhơn, Bình Định

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ 1 NĂM 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		312.548.797.520	377.498.316.710	312.548.797.520	377.498.316.710
2 . Các khoản giảm trừ doanh thu	02		7.886.014	17.373.566	7.886.014	17.373.566
3 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		312.540.911.506	377.480.943.144	312.540.911.506	377.480.943.144
4 . Giá vốn hàng bán	11		270.018.215.890	337.798.544.574	270.018.215.890	337.798.544.574
5 . Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		42.522.695.616	39.682.398.570	42.522.695.616	39.682.398.570
6 . Doanh thu hoạt động tài chính	21		532.221.159	1.157.541.611	532.221.159	1.157.541.611
7 . Chi phí tài chính	22		28.024.676.885	25.388.489.656	28.024.676.885	25.388.489.656
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		26.993.256.661	23.759.787.352	26.993.256.661	23.759.787.352
8 . Chi phí bán hàng	25		8.962.575.998	8.434.936.684	8.962.575.998	8.434.936.684
9 . Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		6.067.663.892	7.016.513.841	6.067.663.892	7.016.513.841
10 . Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		38.916.542	422.080.928	38.916.542	422.080.928
11 . Thu nhập khác	31		245.644.507	16.168.076	245.644.507	16.168.076
12 . Chi phí khác	32		(206.727.965)	405.912.852	(206.727.965)	405.912.852
13 . Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		5.860.935.927	7.422.426.693	5.860.935.927	7.422.426.693
14 . Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.604.735.212	1.624.838.501	1.604.735.212	1.624.838.501
15 . Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(475.270.616)		(475.270.616)	
16 . Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17 . Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		4.731.471.331	5.797.588.192	4.731.471.331	5.797.588.192
18 Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		(1.413.038.446)	12.213.542	(1.413.038.446)	12.213.542
19 Lợi ích công ty mẹ	62		6.144.509.777	5.785.374.650	6.144.509.777	5.785.374.650
20 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		512	482	512	482

Người lập biểu

Phạm Văn Phong
HỒ ĐÌNH PHONG

Kế toán trưởng

Phạm Văn Thọ
PHẠM VĂN THỌ

Quy Nhơn, ngày 29 tháng 04 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Lương An





BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
QUÝ 1 NĂM 2016

Chỉ tiêu	MS	TM	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		468.536.006.420	213.915.186.837
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(343.461.179.002)	(247.021.932.186)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(59.974.325.409)	(75.367.816.968)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(26.993.256.661)	(23.787.730.078)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(2.692.516.306)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		902.588.142	7.283.421.921
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.943.510.906)	(6.360.154.794)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		34.373.806.278	(131.339.025.268)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(41.468.484.915)	(28.208.304.554)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		525.633.900	1.151.251.054
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(40.942.851.015)	(27.057.053.500)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			30.723.151.117
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		293.603.350.595	291.001.988.542
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(295.493.058.092)	(219.739.443.492)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.889.707.497)	101.985.696.167
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(8.458.752.234)	(56.410.382.601)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		28.399.058.563	112.523.964.469
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		19.940.306.329	56.113.581.868

Người lập biểu

Hồ Đình Phong

Kế toán trưởng

Phạm Văn Nho

Quy Nhơn, ngày 29 tháng 04 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Lương Am



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 1 NĂM 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh
3. Ngành nghề kinh doanh:
 - Xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông, công nghiệp, dân dụng
 - Khai thác, vận chuyển vật liệu xây dựng
 - Dịch vụ thí nghiệm kiểm tra độ bền cơ học bê tông kết cấu
 - Đại tu xe máy thi công
 - Sản xuất, phục hồi phụ kiện cơ khí, sản xuất các sản phẩm cơ khí công trình
 - Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, rượu, thuốc lá, dịch vụ Massage.
 - Đại lý rượu, bia, nước giải khát. Đại lý dịch vụ Internet.
 - Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế; các dịch vụ du lịch khác.
 - Đại lý thu đổi ngoại tệ.
 - Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ.
 - Tổ chức hội nghị, hội thảo.
 - Dịch vụ quảng cáo.
 - Đại lý bán vé máy bay, tàu hỏa.
 - Tư vấn du học.
 - Kinh doanh vận chuyển khách bằng ô tô theo hợp đồng.
 - Kinh doanh dịch vụ thể thao, giải trí trên biển.
 - Hoạt động dạy nghề
 - Thi công khoan phục vữa và xử lý nền móng công trình
 - Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp:
 - Doanh sách các Công ty con.
 - + Công ty Cổ phần Thủy Điện Văn Phong
 - + Công ty Cổ phần Du Lịch Hàm Hồ
 - Doanh sách các Công ty liên doanh, liên kết.
 - + Công ty Cổ phần Thủy Điện Buôn Đôn
 - + Công ty Cổ phần Thủy Điện Định Bình
 - Doanh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sát nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01/2016 kết thúc vào ngày 31/12/2016
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi: Việt Nam Đồng

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng: theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG: (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nhập trước xuất trước
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Ghi nhận theo nguyên giá
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;
- Thu nhập khác;

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tài sản phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không.

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Cuối quý	Đầu năm
1. Tiền :		
- Tiền mặt	15.764.446.656	15.153.694.197
* Công ty Cổ phần Xây dựng 47	15.598.096.999	14.859.736.440
* Công ty Cổ phần Du Lịch Hàm Hồ	101.811.594	283.413.804
* Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong	64.538.063	10.543.953
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.175.859.673	13.245.364.366
+ Tiền Việt Nam		
* Công ty Cổ phần Xây dựng 47	3.470.663.186	12.272.410.209
Ngân hàng BIDV Việt nam - CN Bình Định	873.454.668	8.222.859.531
Ngân hàng Vietcombank Quy Nhơn	2.327.450.127	3.703.981.814
Ngân hàng Vietcombank Kon Tum, Gia Lai	50.969.656	18.837.219
Ngoại tệ (USD)		
Ngân hàng BIDV Việt nam - CN Bình Định	218.788.735	326.731.645
Ngân hàng Vietcombank Quy Nhơn		
* Công ty Cổ phần Du Lịch Hàm Hồ	612.537.963	927.798.181
Ngân hàng BIDV Việt nam - CN Bình Định	79.966.906	21.764.034
Ngân hàng Agribank Việt Nam - CN Tây sơn	532.571.057	906.034.147
Ngoại tệ (USD)		
Ngân hàng BIDV Việt nam - CN Phú Tài		
Ngân hàng Agribank Việt Nam - CN Tây sơn		
* Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong	92.658.524	45.155.976
Ngân hàng BIDV Việt nam - CN Bình Định	92.658.524	45.155.976
Ngoại tệ (USD)		
Ngân hàng BIDV Việt nam - CN Bình Định		
Cộng	19.940.306.329	28.399.058.563

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Giá gốc	Cuối quý Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Đầu năm Giá trị hợp lý	Dự phòng

a) Chứng khoán kinh doanh

- Tổng giá trị cổ phiếu; (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)

- Tổng giá trị trái phiếu; (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)

- Các khoản đầu tư khác.

- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái

+ Về số lượng

+ Về giá trị

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

b1) Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn

- Trái phiếu

- Các khoản đầu tư khác

b2) Dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn

- Trái phiếu

- Các khoản đầu tư khác

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

	Giá gốc	Cuối quý Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Đầu năm Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con	61.460.000.000	61.460.000.000		61.460.000.000	61.460.000.000	
+ Công ty Cổ phần Thủy Điện Văn Phong	53.825.000.000	53.825.000.000		53.825.000.000	53.825.000.000	
+ Công ty Cổ phần Du Lịch Hàm Hồ	7.635.000.000	7.635.000.000		7.635.000.000	7.635.000.000	
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	40.000.000.000	40.000.000.000		40.000.000.000	40.000.000.000	
+ Công ty Cổ phần Thủy Điện Buôn Đôn	26.800.000.000	26.800.000.000		26.800.000.000	26.800.000.000	
+ Công ty Cổ phần Thủy Điện Định Bình	13.200.000.000	13.200.000.000		13.200.000.000	13.200.000.000	
- Đầu tư vào đơn vị khác;						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ.

* Công ty CP du lịch Hàm Hồ

Địa chỉ : Tây Phú - Tây Sơn - Bình Định

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ và quyền biểu quyết

Chỉ tiêu

Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ

Năm này

76,35%

Năm trước

76,35%

Quyền biểu quyết	76,35%	76,35%
Vốn Công ty con	10.000.000.000	10.000.000.000
Vốn góp Công ty mẹ	7.635.000.000	7.635.000.000
Vốn góp cổ đông tối thiểu	2.365.000.000	2.365.000.000

*** Công ty CP thủy điện Văn Phong**

Địa chỉ: Số 8, Biên Cương, Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ và quyền biểu quyết

Chỉ tiêu	Năm này	Năm trước
Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	59,81%	59,81%
Quyền biểu quyết	59,81%	59,81%
Vốn Công ty con	90.000.000.000	90.000.000.000
Vốn góp Công ty mẹ	53.825.000.000	53.825.000.000
Vốn góp cổ đông tối thiểu	36.175.000.000	36.175.000.000

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ. Báo cáo tài chính Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam phù hợp với Hệ thống Kế toán Việt Nam. Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam.

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

3. Phải thu của khách hàng

	Cuối quý	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	369.349.065.121	366.279.978.544
* Công ty Cổ phần Xây dựng 47	368.948.362.220	362.291.217.000
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	322.489.714.117	280.778.293.608
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn	209.725.440.610	137.692.039.467
Công ty Cổ phần tư vấn Xây dựng điện 1	34.216.137.676	34.216.137.676
Ban quản lý Dự án Thủy điện 6	11.685.358.355	40.179.414.080
Công ty Cổ phần Tiên Thuận	25.994.517.000	25.994.517.000
Công ty Cổ phần Thủy Điện Buôn Đôn.	13.206.932.809	18.413.932.809
Công ty Cổ Phần Phú Thạnh Mỹ	27.661.327.667	24.282.252.576
- Các khoản phải thu khách hàng khác	46.458.648.103	81.512.923.392
* Công ty Cổ phần Du Lịch Hàm Hồ	5.088.000	10.834.000
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác	5.088.000	10.834.000
* Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong	395.614.901	3.977.927.544
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng (Công ty điện lực Miền Trung)	395.614.901	3.977.927.544
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	232.001.040	232.001.040
* Công ty Cổ phần Xây dựng 47	232.001.040	232.001.040
* Công ty Cổ phần Du Lịch Hàm Hồ		
* Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	1.767.865.100	1.932.298.000
* Công ty Cổ phần Xây dựng 47	1.767.865.100	1.932.298.000
* Công ty Cổ phần Du Lịch Hàm Hồ		
* Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong		

4. Phải thu khác

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá.				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia.				
- Phải thu người lao động.	13.911.164.642		4.086.196.943	
* Công ty Cổ phần Xây dựng 47	13.274.699.064		3.472.791.364	
* Công ty Cổ phần Du Lịch Hàm Hồ	13.530.815		13.530.815	
* Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong	622.934.763		599.874.764	
- Ký cược, ký quỹ.				
- Cho mượn.				
- Các khoản chi hộ.				
- Phải thu khác.	36.342.730.224		38.964.307.621	
* Công ty Cổ phần Xây dựng 47	34.899.338.121		37.617.578.399	
* Công ty Cổ phần Du Lịch Hàm Hồ	1.438.782.094		1.344.748.768	
* Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong	4.610.009		1.980.454	
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)				
- Ký cược, ký quỹ;	1.686.489.486		1.684.428.203	
* Công ty Cổ phần Xây dựng 47	1.686.489.486		1.684.428.203	
* Công ty Cổ phần Du Lịch Hàm Hồ				
* Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong				
Cộng	51.940.384.352		44.734.932.767	

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

	Cuối quý		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền.				
b) Hàng tồn kho.				
c) TSCĐ.				
d) Tài sản khác.				

6. Nợ xấu

	Cuối quý			Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi; (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số					
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu.					
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.					
Cộng					

7. Hàng tồn kho:

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng tồn tại kho.				
- Nguyên liệu, vật liệu.				

* Công ty Cổ phần Xây dựng 47	74.684.419.817	73.965.167.321
* Công ty Cổ phần Du Lịch Hàm Hồ	114.114.046.838	53.427.090
* Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong		
- Công cụ, dụng cụ.		
* Công ty Cổ phần Xây dựng 47	75.368.186	265.987.090
* Công ty Cổ phần Du Lịch Hàm Hồ	34.248.040	26.181.174
* Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong		
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.		
* Công ty Cổ phần Xây dựng 47	888.563.388.342	849.975.264.283
* Công ty Cổ phần Du Lịch Hàm Hồ		
* Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong		

- Thành phẩm.
- Hàng hóa.
- Hàng gửi bán.
- Hàng hóa kho bảo thuế.
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ.
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD/CB)			Cuối quý	Đầu năm
- Mua sắm;				
- XD/CB;				
- Tổng số chi phí XD/CB dở dang * Công ty Cổ phần Xây dựng 47			16.757.104.351	50.431.769.403
+ Tòa nhà 11 Biên Cương			149.702.757	
+ Kho xưởng Phước An			298.190.276	31.295.820.896
+ Nhà máy gạch Phước Thành			6.502.726.250	5.474.669.480
+ Nhà hàng Định Bình				4.426.836.356
+ Dự án 105 Tây Sơn			6.798.015.206	6.763.564.085
+ Dự án Khu sinh thái Hồ Định Bình			3.008.469.862	2.470.878.586
- Sửa chữa.				
- Tổng số chi phí XD/CB dở dang * Công ty Cổ phần Du Lịch Hàm Hồ			1.450.446.363	
+ Khu du lịch + Nhà hàng			1.450.446.363	
- Tổng số chi phí XD/CB dở dang * Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong			488.651.645	488.651.645
+ Nhà máy			488.651.645	488.651.645
- Sửa chữa.				
Cộng			18.696.202.359	50.920.421.048

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	224.095.422.678	741.470.375.194	228.424.146.890	13.009.115.398	3.509.176.387	1.210.508.236.547
- Mua trong năm	35.875.973.616	3.198.122.735	28.000.000	165.080.000		39.267.176.351
- Đầu tư XD/CB						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	259.971.396.294	744.668.497.929	228.452.146.890	13.174.195.398	3.509.176.387	1.249.775.412.898
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	18.754.238.406	359.257.083.148	137.773.796.088	9.568.166.635	1.408.405.123	526.761.689.400
- Khấu hao trong năm	1.402.150.232	14.510.598.340	4.699.876.703	217.150.811	130.991.464	20.960.767.550
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	20.156.388.638	373.767.681.488	142.473.672.791	9.785.317.446	1.539.396.587	547.722.456.950
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	205.341.184.272	385.988.019.318	86.793.987.168	3.522.585.126	2.100.771.264	683.746.547.148
- Tại ngày cuối năm	239.815.007.656	370.900.816.441	85.978.474.099	3.388.877.952	1.969.779.800	702.052.955.948

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	17.056.731.017			746.937.273		17.803.668.290
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	17.056.731.017			746.937.273		17.803.668.290
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				701.937.273		701.937.273
- Khấu hao trong năm				11.250.000		11.250.000
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						

- Giảm khác					
Số dư cuối năm				713.187.273	713.187.273
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	16.953.986.017			105.000.000	17.058.986.017
- Tại ngày cuối năm	17.056.731.017			33.750.000	17.090.481.017

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô	Tổng cộng
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

- * Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- * Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- * Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu quý	Tăng trong quý	Giảm trong quý	Số cuối quý
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước

- a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;
 - Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
 - Chi phí đi vay;
 - Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).
- b) Dài hạn
- Chi phí thành lập doanh nghiệp
 - Chi phí mua bảo hiểm;
 - Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).

Cộng

Cuối quý

Đầu năm

14. Tài sản khác

- a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)
- b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

Cuối quý

Đầu năm

Cộng

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	750.589.780.308	750.589.780.308	278.237.122.251	266.963.058.092	739.315.716.149	739.315.716.149
Ngân hàng BIDV Việt nam - CN Bình Định	749.998.714.030	749.998.714.030	278.236.122.251	266.948.058.092	738.710.649.871	738.710.649.871
Vay đối tượng khác	591.066.278	591.066.278	1.000.000	15.000.000	605.066.278	605.066.278
b) Vay dài hạn	637.738.977.074	637.738.977.074	15.366.228.344	28.530.000.000	650.902.748.730	650.902.748.730
Ngân hàng BIDV Việt nam - CN Bình Định	387.738.977.074	387.738.977.074	15.366.228.344	28.530.000.000	400.902.748.730	400.902.748.730
Vay đối tượng khác	250.000.000.000	250.000.000.000			250.000.000.000	250.000.000.000
Cộng	1.388.328.757.382	1.388.328.757.382	293.603.350.595	295.493.058.092	1.390.218.464.879	1.390.218.464.879

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Quý này			Quý trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Cuối quý		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;				
- Nợ thuê tài chính;				
- Lý do chưa thanh toán				

Cộng

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
* Công ty Cổ phần Xây dựng 47				
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	391.023.629.829	391.023.629.829	420.032.519.935	420.032.519.935
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;	197.139.485.546	197.139.485.546	220.728.907.789	220.728.907.789
+ Công ty cổ phần Sông Đà Cao Cường	29.365.768.000	29.365.768.000	42.150.894.400	42.150.894.400
+ Công ty TNHH TMDV Tân Trường Phúc	20.304.804.529	20.304.804.529	20.726.694.254	20.726.694.254
+ DNTN Tân Xuân Anh	12.652.289.790	12.652.289.790	27.813.251.390	27.813.251.390
+ Công ty cổ phần thép Việt Trung	18.667.654.972	18.667.654.972	23.667.654.972	23.667.654.972
+ Công ty cổ phần DVTM Hợp Nhất	44.074.680.973	44.074.680.973	34.731.291.553	34.731.291.553
+ Công ty TNHH TM Nguyễn Phước	14.351.199.566	14.351.199.566	15.824.125.847	15.824.125.847
+ Công ty cổ phần XL điện Đức Bảo Kon Tum	23.664.349.234	23.664.349.234	23.664.349.234	23.664.349.234
+ Công ty cổ phần công nông nghiệp Tiên Nông	15.585.600.703	15.585.600.703	16.085.709.921	16.085.709.921
+ Công ty cổ phần TM & TV Tân Cơ	18.473.137.779	18.473.137.779	16.064.936.218	16.064.936.218
- Phải trả cho các đối tượng khác	193.884.144.283	193.884.144.283	199.303.612.146	199.303.612.146
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				

Cộng

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;
- Các đối tượng khác

Cộng

d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

* Công ty Cổ phần Du Lịch Hàm Hó

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	1.162.683.185	1.162.683.185	111.395.853	111.395.853
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;				
- Phải trả cho các đối tượng khác	1.162.683.185	1.162.683.185	111.395.853	111.395.853

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)

Cộng

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;
- Các đối tượng khác

Cộng

d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

* Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	6.879.455.960	6.879.455.960	7.328.455.960	7.328.455.960
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;				
- Phải trả cho các đối tượng khác	6.879.455.960	6.879.455.960	7.328.455.960	7.328.455.960

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)

Cộng

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;
- Các đối tượng khác

Cộng

d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

* Công ty Cổ phần Xây dựng 47

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
Thuế giá trị gia tăng	3.313.087.294	32.853.207.972	35.983.676.277	182.618.989
Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.563.637	15.772.028	15.058.741	3.276.924
Thuế xuất nhập khẩu		453.625.527	453.625.527	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.692.332.219	1.563.803.567	2.692.332.219	1.563.803.567
Thuế thu nhập cá nhân		68.985.825	68.985.825	
Thuế tài nguyên		1.069.416.208	1.069.416.208	
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		43.313.870	43.313.870	
Phí, lệ phí & khoản phải nộp khác		305.521.000	305.521.000	
Cộng	6.007.983.150	36.373.645.997	40.631.929.667	1.749.699.480

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)

Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	35.571.778.087	35.571.778.087		
-------------------------------------	----------------	----------------	--	--

Thuế và các khoản phải thu nhà nước		38.166.827	35.691.900	36.691.900	37.166.827
	Cộng	38.166.827	35.607.469.987	35.608.469.987	37.166.827
* Công ty Cổ phần Du Lịch Hầm Hồ					
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)					
Thuế giá trị gia tăng		9.103.461	121.493.736	185.740.805	-55.143.608
Thuế tiêu thụ đặc biệt					
Thuế thu nhập doanh nghiệp		184.087	40.931.645	184.087	40.931.645
Thuế thu nhập cá nhân					
Thuế tài nguyên					
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
Phí, lệ phí & khoản phải nộp khác		2.988.700	60.095.200	51.918.600	11.165.300
	Cộng	14.276.248	224.520.581	239.843.492	-1.046.663
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)					
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ			176.177.545	176.177.545	
Thuế và các khoản phải thu nhà nước					
	Cộng		176.177.545	176.177.545	
* Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong					
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)					
Thuế giá trị gia tăng		345.794.619	149.737.023	461.877.218	33.654.424
Thuế tiêu thụ đặc biệt					
Thuế thu nhập doanh nghiệp					
Thuế thu nhập cá nhân			2.629.555	2.629.555	
Thuế tài nguyên			794.547.332	794.547.332	
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước					
Phí, lệ phí & khoản phải nộp khác					
	Cộng	345.794.619	946.913.910	1.259.054.105	33.654.424
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)					
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		57.937.976	25.801.056	83.739.032	
Thuế và các khoản phải thu nhà nước					
	Cộng	57.937.976	25.801.056	83.739.032	
18. Chi phí phải trả				Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn					
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;					
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh					
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;					
- Các khoản trích trước khác;					
b) Dài hạn					
- Lãi vay					
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)					
	Cộng				
19. Phải trả khác				Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn					
* Công ty Cổ phần Xây dựng 47					
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		19.257.374			
- Kinh phí công đoàn;		3.477.856.727	3.971.326.727		
- Bảo hiểm xã hội;		1.635.599.472	5.241.605.967		
- Bảo hiểm y tế;		300.209.997	969.036.768		
- Bảo hiểm thất nghiệp;		130.517.996	407.903.111		
- Phải trả về cổ phần hoá;		130.705.324	130.705.324		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;					
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;					
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.		63.415.913.403	53.781.827.460		
	Cộng	69.110.060.293	64.502.405.357		
* Công ty Cổ phần Du Lịch Hầm Hồ					
- Tài sản thừa chờ giải quyết;					
- Kinh phí công đoàn;		-219.800	-219.800		
- Bảo hiểm xã hội;		31.198.478	31.325.021		
- Bảo hiểm y tế;			10.821.375		
- Bảo hiểm thất nghiệp;					
- Phải trả về cổ phần hoá;					
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;					
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;					
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.		132.805.622	-41.926.596		
	Cộng	163.784.300			
* Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong					
- Tài sản thừa chờ giải quyết;					
- Kinh phí công đoàn;					
- Bảo hiểm xã hội;					
- Bảo hiểm y tế;					
- Bảo hiểm thất nghiệp;					
- Phải trả về cổ phần hoá;					
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;					
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;					
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.		19.567.651	306.527.000		
	Cộng	19.567.651	306.527.000		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)					
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn					
- Các khoản phải trả, phải nộp khác					
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)					
20. Doanh thu chưa thực hiện				Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn					
- Doanh thu nhận trước;					
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;					
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.					
	Cộng				
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)					

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

21. Trái phiếu phát hành		Cuối quý			Đầu năm	
21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội						

Cộng
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)
Cộng

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:
a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.
d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả					Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn						
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;						
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;						
- Dự phòng tái cơ cấu;						
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)						
						Cộng

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)						
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả					Cuối quý	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:						
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại						
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ						
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng						
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng						
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả						
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại						
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả					Cuối quý	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả						
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế						
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại						

25. Vốn chủ sở hữu
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	
Số dư đầu năm trước	96.000.000.000	23.467.650.000		10.449.146.977			37.361.589.282	21.844.426.947	189.122.813.206
- Tăng vốn trong năm trước	24.000.000.000	6.723.151.117							30.723.151.117

- Lãi trong năm trước							26.852.879.675	26.852.879.675
- Tăng khác						4.374.142.291	579.257.587	4.953.399.878
- Giảm vốn trong năm trước							21.600.000.000	21.600.000.000
- Lỗ trong năm trước								
- Giảm khác						261.129.811	5.952.334.541	6.213.464.352
Số dư đầu năm nay	120.000.000.000	30.190.801.117		10.449.146.977		41.474.601.762	21.724.229.668	223.838.779.524
- Tăng vốn trong năm nay								
- Lãi trong năm nay							4.731.471.331	4.731.471.331
- Tăng khác						75.348.276		75.348.276
- Giảm vốn trong năm nay							134.064.368	134.064.368
- Lỗ trong năm nay								
- Giảm khác						17.819.868	731.291.622	749.111.490
Số dư đầu cuối năm nay	120.000.000.000	30.190.801.117		10.449.146.977		41.532.130.170	25.590.345.009	227.762.423.273

- b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cuối quý Đầu năm

- c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Năm nay Năm trước

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
+ Vốn góp đầu năm
+ Vốn góp tăng trong năm
+ Vốn góp giảm trong năm
+ Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

120.000.000.000 96.000.000.000
24.000.000.000
120.000.000.000 120.000.000.000

d) Cổ phiếu

Cuối quý Đầu năm

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
+ Cổ phiếu phổ thông
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)
+ Cổ phiếu phổ thông
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
+ Cổ phiếu phổ thông
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....

12.000 12.000
12.000 12.000
12.000 12.000
12.000 12.000

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

41.275.229.151 41.275.229.151
336.478.087 261.129.811

- Quỹ đầu tư phát triển;
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Cuối quý Đầu năm

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?..)

27. Chênh lệch tỷ giá

Cuối quý Đầu năm

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)

28. Nguồn kinh phí

Cuối quý Đầu năm

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Cuối quý

Đầu năm

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD. 9.636,29 USD

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu

* Công ty Cổ phần Xây dựng 47

a) Doanh thu

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;
- Doanh thu nhượng bán vật tư
- Doanh thu cho thuê tài sản
- Doanh thu dịch vụ thí nghiệm
- Doanh thu khác

+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;

+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính

Cộng

* Công ty Cổ phần Du Lịch Hàm Hồ

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;
- Doanh thu khác

+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;

+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính

Cộng

* Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong

- Doanh thu bán hàng (Bán điện)
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;

+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;

+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính

Cộng

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại;
- Giảm giá hàng bán;
- Hàng bán bị trả lại.
- Thuế tiêu thụ đặc biệt

3. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của hàng hóa đã bán;
- * Công ty Cổ phần Xây dựng 47
- * Công ty Cổ phần Du Lịch Hàm Hồ
- * Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;

Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:

- + Hạng mục chi phí trích trước;
- + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;
- + Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.

Cộng

4. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- * Công ty Cổ phần Xây dựng 47
- * Công ty Cổ phần Du Lịch Hàm Hồ
- * Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong
- Lãi bán các khoản đầu tư;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;

Đơn vị tính:.....	
Năm nay	Năm trước
312.548.797.520	377.498.316.710
1.640.012.713	5.352.868.085
20.454.839.265	17.005.304.852
278.363.140.245	344.728.351.789
5.165.152.478	6.771.567.633
3.613.393.280	2.142.920.220
309.236.537.981	376.001.012.579
135.247.270	112.274.538
1.679.642.044	1.385.029.593
1.814.889.314	1.497.304.131
1.497.370.225	
1.497.370.225	
Năm nay	Năm trước
15.058.741	31.715.978
Năm nay	Năm trước
265.981.108.477	336.813.052.640
1.303.843.232	985.491.934
2.733.264.181	
270.018.215.890	337.798.544.574
Năm nay	Năm trước
524.990.990	423.007.998
6.587.259	8.533.613
642.910	4.265.427
	726.000.000

- Lãi chênh lệch tỷ giá;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.

Cộng

532.221.159 1.161.807.038

5. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay;
- * Công ty Cổ phần Xây dựng 47
- * Công ty Cổ phần Du Lịch Hàm Hồ
- * Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;
- Chi phí tài chính khác;

- * Công ty Cổ phần Xây dựng 47
- * Công ty Cổ phần Du Lịch Hàm Hồ
- * Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.

Cộng

Năm nay Năm trước
25.100.592.844 23.759.787.352
12.835.140 -27.942.726
1.879.828.677 1.785.196.273

3.191.741.206 1.600.759.578

30.184.997.867 27.117.800.477

6. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lãi do đánh giá lại tài sản;
- Tiền phạt thu được;
- Thuế được giảm;
- Các khoản khác.

- * Công ty Cổ phần Xây dựng 47
- * Công ty Cổ phần Du Lịch Hàm Hồ
- * Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong

Cộng

Năm nay Năm trước
38.916.542 422.080.928

38.916.542 422.080.928

7. Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;
- Các khoản bị phạt;
- Các khoản khác.

- * Công ty Cổ phần Xây dựng 47
- * Công ty Cổ phần Du Lịch Hàm Hồ
- * Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong

Cộng

Năm nay Năm trước
245.644.507 16.168.076

245.644.507 16.168.076

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;

- * Công ty Cổ phần Xây dựng 47
- + Chi phí nhân viên quản lý
- + Chi phí tiếp khách
- + Chi phí vật liệu quản lý
- Các khoản chi phí QLDN khác.
- * Công ty Cổ phần Du Lịch Hàm Hồ
- + Chi phí nhân viên quản lý
- + Chi phí vật liệu quản lý
- Các khoản chi phí QLDN khác.

- * Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong
- + Chi phí nhân viên quản lý
- + Chi phí tiếp khách
- Các khoản chi phí QLDN khác.

- b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;
 - Các khoản chi phí bán hàng khác.

- c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;
 - Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;
 - Các khoản ghi giảm khác.

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- * Công ty Cổ phần Xây dựng 47
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;
- Chi phí nhân công;
- Chi phí sử dụng máy thi công
- Chi phí sản xuất chung
- Chi phí bán hàng
- Chi phí quản lý doanh nghiệp

Cộng

Năm nay Năm trước
129.562.721.751 135.735.886.300
69.869.674.704 61.505.201.409
30.268.360.003 28.795.710.078
86.974.221.480 95.316.689.388

316.674.977.938 321.353.487.175

- * Công ty Cổ phần Du Lịch Hàm Hồ
- Hàng hóa
- Giá vốn hàng bán
- Chi phí bán hàng
- Chi phí quản lý doanh nghiệp

Cộng

83.352.263 70.330.183
1.303.843.232 985.491.934
300.139.978 436.572.939
1.687.335.473 1.492.395.056

- * Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;
- Chi phí nhân công;
- Chi phí sử dụng máy thi công
- Chi phí sản xuất chung
- Chi phí bán hàng
- Chi phí quản lý doanh nghiệp

Cộng

267.639.268
2.465.624.913
497.161.585 977.759.649
3.230.425.766 977.759.649

Ghi chú: Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

- + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

	Năm nay	Năm trước
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
* Công ty Cổ phần Xây dựng 47	1.563.803.567	1.620.651.240
* Công ty Cổ phần Du Lịch Hàm Hồ	40.931.645	4.187.261
* Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	1.604.735.212	1.624.838.501
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

	Cuối quý	Cuối năm
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		

	Cuối quý	Cuối năm
VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ		
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai		
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:		

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;	
* Công ty Cổ phần Xây dựng 47	282.504.351.376
* Công ty Cổ phần Du Lịch Hàm Hồ	
* Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong	11.098.999.219
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;	
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;	
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;	
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;	
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.	

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	
* Công ty Cổ phần Xây dựng 47	294.863.058.092
* Công ty Cổ phần Du Lịch Hàm Hồ	130.000.000
* Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong	500.000.000
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;	
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;	
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;	
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;	
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	

IX. Những thông tin khác	
1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:	
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....	
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).	
Tên tổ chức/Cá nhân	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty CP Du lịch Hàm Hồ	Công ty con
Công ty CP Thủy điện Văn Phong	Công ty con
Công ty CP Thủy điện Bùn Đôn	Công ty liên kết
Công ty CP Thủy điện Định Bình	Công ty liên kết
Ông Nguyễn Lương Am	Chủ tịch Hội đồng quản trị
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):..	
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):	
6. Thông tin về hoạt động liên tục: Ban Giám đốc Công ty CP xây dựng 47 khẳng định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất, kinh doanh trong các năm tài chính tiếp theo	
7. Những thông tin khác.	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Hồ Đình Phong

Hồ Đình Phong

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Phạm Văn Nho

Phạm Văn Nho

Page 12

